

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 1: 现在, 城市里过春节贴春联的已经不见了。

- A. 介词 B. 助词 C. 动词 D. 形容词

Câu 2: 不用再找借口了, 我是清楚的。

- A. 名词 B. 形容词 C. 代词 D. 动词

Câu 3: 他的高尚品德就在于热爱祖国。

- A. 动词 B. 助词 C. 连词 D. 副词

Câu 4: 他这么一说, 我也明白了个大概。

- A. 形容词 B. 数词 C. 副词 D. 名词

Câu 5: 这家鞋店很大, 什么样的鞋都有。

- A. 名词 B. 量词 C. 代词 D. 连词

Chọn vận mẫu và thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 6: Phiên âm đúng của từ 健美 là: j_____měi.

- A. ièn B. iēn C. iàn D. iān

Câu 7: Phiên âm đúng của từ 结论 là: jiél_____.

- A. ùn B. ùn C. uèng D. uàn

Câu 8: Phiên âm đúng của từ 规模 là: guīm_____.

- A. uó B. ú C. óu D. ó

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D).

Câu 9: A. 昨天他作业也连没做就去踢球了。

B. 昨天连他作业也没做了就去踢球。

C. 昨天连他也没做作业就了去踢球。

D. 昨天他连作业也没做就去踢球了。

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn, từ câu 10 đến câu 19.

医生给病人做手术, 总要先使用麻醉药。人们也许(10)_____麻醉药是近代医学的成就, (11)_____, 早在1700多年以前的东汉末年, 中国有位叫华佗的医生给病人做手术的时候, 就使用了麻醉药。

华佗年轻时很有志气, 一心想(12)_____个医生, 到很多地方学习医学。他在现在的安徽、山东、河南一带给人看病, 一干就是几十年, (13)_____他治好了的病人成千上万。人们一(14)_____起华佗的名字, 没有一个不知道的。华佗给病人做手术是使用麻醉药的。这种麻醉药的名字叫麻沸散。(15)_____有一次华佗看见一个人肚子疼得很厉害, 必须赶紧做手术。那个人同意了, 就喝了华佗的麻沸散。过了一会儿, 他就(16)_____喝多了酒一样睡着了。华佗给他切除了脾。做完手术, 那个人醒(17)_____

就说：“现在好多了，肚子不(18)_____疼了”。后来华佗又让他吃了几天药，他的病就完全好了。

华佗的麻沸散里据说有六种中药。(19)_____随着医学事业的发展，有了更好的麻醉药，这个古老的麻沸散才渐渐地不大使用了。

- Câu 10:** A. 以为 B. 知道 C. 明白 D. 理解
Câu 11: A. 果实 B. 虽然 C. 果然 D. 其实
Câu 12: A. 是 B. 当 C. 干 D. 弄
Câu 13: A. 把 B. 给 C. 为 D. 被
Câu 14: A. 叫 B. 带 C. 提 D. 拿
Câu 15: A. 真的 B. 听说 C. 难道 D. 据说
Câu 16: A. 在 B. 向 C. 从 D. 像
Câu 17: A. 下去 B. 过去 C. 下来 D. 过来
Câu 18: A. 哪儿 B. 怎么 C. 什么样 D. 什么
Câu 19: A. 后来 B. 随后 C. 今后 D. 然后

Chọn thanh mẫu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

- Câu 20:** Phiên âm đúng của từ 似乎 là: sì _____ ū.
A. h B. k C. g D. l
Câu 21: Phiên âm đúng của từ 觉察 là: jué _____ á.
A. c B. ch C. z D. zh
Câu 22: Phiên âm đúng của từ 提供 là: _____ ígōng.
A. t B. l C. d D. n

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

- Câu 23:** 他会A开车来B接你C去火车站D。（的）
Câu 24: A他B三十五岁时C已经D是全国著名的语言学专家了。（就）
Câu 25: A在农村生活的三个月留B 我们C不少D美好的回忆。（给）
Câu 26: 他A打算B去北京C学习的，可是临时有事，所以D改变了主意。（本来）
Câu 27: A孩子们B看了C电视D。（两个小时）
Câu 28: A我B刚刚关上的窗户又C 大风D吹开了。（让）
Câu 29: A不管什么时候，B到了那儿你C要给家里D打个电话。（一定）
Câu 30: 我们A公司的生意B前几年C好了D很多。（比）
Câu 31: 我A宿舍没有这种地图，B好像C他们D 也没有。（那儿）
Câu 32: 衣服A刚买回来B就C我不小心D给染上颜色了。（被）
Câu 33: 参观故宫的A游客比B去长城的C多D。（一些）

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 34:** 我们做出的每一个决定都应该照顾到公司大多数人的想法。
A. 照相 B. 了解 C. 考虑 D. 掌握
Câu 35: 我爷爷比我大六十多岁，他已经去世了。
A. 母亲的弟弟 B. 父亲的哥哥 C. 母亲的父亲 D. 父亲的父亲
Câu 36: 他这几年拍了很多电影，有的还拿了大奖，现在他已经很红了！
A. 富有 B. 努力 C. 有名 D. 高兴
Câu 37: 这么难的文章我怎么能看得懂呢？
A. 看懂一些 B. 看得懂 C. 不知懂不懂 D. 看不懂
Câu 38: 他答应我说，如果我考上大学，就给我买电子计算机。
A. 自动计程机 B. 电脑 C. 电影发放机 D. 普通打字机

Câu 39: 回想起来, 法国老房东是我终身难忘的朋友。

- A. 到底 B. 结婚 C. 全身 D. 一生

Câu 40: 这种花儿, 山上有的是。

- A. 只有花儿 B. 有一些 C. 有很多 D. 没有草

Câu 41: 为了治好女儿的病, 王大瑞四处奔走, 求医问药。

- A. 到处 B. 四个地方 C. 四天 D. 东西南北

Câu 42: 上述的情况是笔者亲眼见到的。

- A. 写文章的作者本人 B. 有笔的那个人
C. 看文章的人 D. 买笔的那个人

Câu 43: 在医学科研中, 她取得了一个个了不起的成绩。

- A. 突出 B. 严重 C. 一般 D. 微小

Câu 44: 随着学习的不断深入, 学生们学到的汉语知识越来越丰富。

- A. 够 B. 多 C. 高 D. 大

Câu 45: 人家学得会, 难道我就学不会吗?

- A. 家庭 B. 你们 C. 人间 D. 别人

Câu 46: 生产的发展大大改善了人民的生活。

- A. 形成 B. 提高 C. 进步 D. 变化

Câu 47: 有话好好儿说, 别伤了和气。

- A. 失去了礼貌 B. 伤心 C. 破坏了气氛 D. 破坏了友情

Câu 48: 过去的事她已经忘得一干二净了。

- A. 一点不剩 B. 没有尘土 C. 一点不脏 D. 洁白整齐

Chọn thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 49: Phiên âm đúng của từ 专卖 là: _____.

- A. zhuànmǎi B. zhuānmǎi C. zhuānmài D. zhuànmài

Câu 50: Phiên âm đúng của từ 蔬菜 là: _____.

- A. shūcāi B. shùcài C. shūcài D. shùcāi

Câu 51: Phiên âm đúng của từ 奋斗 là: _____.

- A. fēndōu B. fēndòu C. fèndòu D. fèndōu

Câu 52: Phiên âm đúng của từ 传递 là: _____.

- A. chuándí B. chuándi C. chuàndí D. chuàndì

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 53: 这些年来, 农业生产量 _____ 来 _____ 高。

- A. 不但.....而且 B. 一边.....一边 C. 越.....越 D. 又.....又

Câu 54: 我用了好几天的时间 _____。

- A. 才看这本小说完了 B. 看完才这本小说了
C. 才看完了这本小说 D. 看完了才这本小说

Câu 55: 书架上的书有 _____。

- A. 三十、四十本 B. 三十多、四十本
C. 三、四十本 D. 三十本、四十本

Câu 56: 她被电视剧的故事给吸引 _____ 了。

- A. 过 B. 着 C. 住 D. 去

Câu 57: _____ 哪种减肥方法, _____ 不应该以损害健康为代价。

- A. 尽管.....也 B. 宁可.....也不 C. 只有.....才 D. 无论.....都

Câu 58: 直到这两天我 _____ 发现, 他身上也有许多优点。

- A. 却 B. 才 C. 再 D. 就

Câu 59: 她 _____ 听到这个消息 _____ 高兴得跳了起来。

- A. 也.....也 B. 一.....就 C. 既.....又 D. 再.....再

- Câu 60:** 人生就像一_____火车, 经过365天的旅行, 年关就到了一大站。
A. 列 B. 排 C. 条 D. 串
- Câu 61:** _____没有他的帮助, 我_____不会有今天的进步。
A. 虽然.....却 B. 因为.....所以 C. 无论.....也 D. 如果.....就
- Câu 62:** 我在那家商店买了两_____衬衫。
A. 张 B. 件 C. 支 D. 双
- Câu 63:** 他_____学过法律, 分析问题就比别人透彻。
A. 终于 B. 毕竟 C. 竟 D. 究竟
- Câu 64:** 桌子上放着几_____刚拿回来的报纸。
A. 页 B. 份 C. 副 D. 把
- Câu 65:** 今年六月下旬, 这里要_____一个工业展览会。
A. 开展 B. 成立 C. 进行 D. 举行
- Câu 66:** 我哥哥_____大学篮球队的队员, _____一个足球运动员。
A. 不仅.....也 B. 不是.....就是 C. 除了.....还 D. 不是.....而是
- Câu 67:** 我会把这些礼物送_____他那儿的, 你放心好了。
A. 到 B. 给 C. 在 D. 成
- Câu 68:** _____他自己也没有多少钱, 但每个月还是给家里寄一些。
A. 既然 B. 虽然 C. 因为 D. 如果
- Câu 69:** 这是我们的计划, _____能不能实现, 就要看情况有没有变化。
A. 至少 B. 至于 C. 至今 D. 甚至
- Câu 70:**
我们办公室的电话, 绝大多数_____找小王的, _____找小李的, 因为他们俩联系的人最多。
A. 不是.....就是 B. 一旦.....就 C. 不是.....而是 D. 还是.....还是
- Câu 71:** 据统计, 我国各级各类学校已有157万_____。
A. 所 B. 家 C. 户 D. 座
- Câu 72:** 在妈妈的帮助下, 他终于做出了_____。
A. 好吃菜几个的非常 B. 菜非常的几个好吃
C. 几个非常好吃的菜 D. 非常几个菜好吃的
- Câu 73:** 等你有空的时候咱们出来_____吧。
A. 见见面 B. 见了面 C. 见面了 D. 见面面
- Câu 74:** 我早就想写一_____关于母亲的小说。
A. 部 B. 张 C. 份 D. 笔
- Câu 75:** 你把这药吃_____, 一会儿肚子就不疼了。
A. 下去 B. 出去 C. 过去 D. 回去
- Câu 76:** 外面吵得不行, _____到了下半夜_____能睡一会儿。
A. 只有.....才 B. 只要.....就 C. 凡是.....都 D. 即使.....也
- Câu 77:** _____将来你做什么工作, 都要记住妈妈今天对你说的话。
A. 虽然 B. 不是 C. 不管 D. 既然
- Câu 78:** 目前各种农业技术培训最_____农民的欢迎。
A. 给 B. 受 C. 被 D. 由
- Câu 79:** 我认为, 无论谁, _____脑子相当聪明, _____要努力学习, 否则就会落后。
A. 要是.....则 B. 即使.....也 C. 因为.....所以 D. 不只.....还
- Câu 80:**
你快来帮我看看电脑是不是又出了什么问题, 我给哥哥的电子邮件怎么发不_____呢?
A. 出去 B. 下来 C. 回去 D. 进来

----- HẾT -----